

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/DS-PT

Ngày 27 - 3 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Ông Võ Minh Triều

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Viên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP AB (Ngân hàng TMCP AB). Địa chỉ: 170 HBT, phường ĐK, quận I, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Dương Đồng T - Chuyên viên xử lý nợ đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 15/12/2016 của Ngân hàng TMCP AB) - (Có mặt).

- Đồng bị đơn: Ông Hồng Văn Th, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1955. Cùng địa chỉ: Ấp MH, xã ML, huyện HĐ, Kiên Giang (Ông Th có mặt, bà Th vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (Vắng mặt).
2. NLQ2 (Vắng mặt).
3. NLQ3 (Vắng mặt).
4. NLQ4 (Vắng mặt).
5. NLQ5 (Vắng mặt).
6. NLQ6 (Vắng mặt).
7. NLQ7 (Vắng mặt).
8. NLQ8 (Vắng mặt).
9. NLQ9 (Vắng mặt).
10. NLQ10 (Vắng mặt).
11. NLQ11 (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ngân hàng TMCP An Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP AB trình bày:

Vào ngày 16/10/2011, ông Hồng Văn Th cùng vợ là bà Nguyễn Thị Th có ký với Ngân hàng TMCP AB - Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (Sau đây gọi tắt Ngân hàng AB) hợp đồng tín dụng số 535/11/XXIII vay số tiền gốc 320.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay là để bổ sung vốn đầu tư sản xuất nông nghiệp, hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn là 21%/năm, lãi suất quá hạn bằng lãi suất trong hạn nợ gốc quá hạn x 50% lãi suất trong hạn x số ngày quá hạn. Ông Th, bà Th thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất đứng tên ông Hồng Văn Th.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì phía ông Th, bà Th không thanh toán gốc và lãi cho Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Th, bà Th phải trả nợ dứt điểm cho Ngân hàng số tiền gốc 320.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử ngày 14/12/2017 gồm: Lãi trong hạn 27.786.667 đồng, lãi quá hạn: 370.556.565 đồng. Trong trường hợp ông Th, bà Th không thanh toán được nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Hồng Văn Th trình bày:

Ông thống nhất nội dung mà người đại diện Ngân hàng AB đã trình bày là đúng. Ông thừa nhận việc vợ chồng ông có vay vốn tại Ngân hàng AB chưa trả

tính đến ngày 15/7/2014 còn nợ lại Ngân hàng gốc và lãi tổng cộng: 478.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu Ngân hàng AB tìm người bán tài sản của gia đình ông là diện tích 4.900m², ông đang sử dụng để thu hồi nợ, vì hiện nay gia đình ông không có khả năng thanh toán.

Ngoài ra ông Th trình bày là phần đất thế chấp cho Ngân hàng AB để vay, vợ chồng ông đã chuyển nhượng hết cho NLQ2 vào thời điểm trước khi vay vốn. Hiện nay NLQ2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất chuyển nhượng của ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th (vợ ông Hồng Văn Th): Vắng mặt không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11 là con của ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th: Vắng mặt không có ý kiến trình bày.

NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 trình bày:

Vào ngày 29/9/2001 ông Hồng Văn Th có chuyển nhượng cho ông bà 05 công đất. Đến ngày 19/02/2003 có chuyển nhượng thêm hơn 11 công (Có làm giấy tay) sau này ông có cho con NLQ4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 02, 04 thửa 312, 88 diện tích 22.630m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 998416, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số SS000577/QSDĐ/586 do Ủy ban nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 11/6/2003, ông bà không có yêu cầu gì đối với việc vay giữa ông Th với Ngân hàng AB, vì ông chuyển nhượng đã làm giấy tờ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

NLQ1 có ý kiến như sau:

Ngày 10/01/1995, ông Th được NLQ1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 11516 (loại giấy bìa xanh). Năm 2003 ông Th thỏa thuận chuyển nhượng cho NLQ4 thửa đất số 312 và thửa số 88, tổng diện tích 17.224m² (đo đạc thực tế 22.630m²). Ngày 10/12/2003, NLQ4 được NLQ1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 998416 tại 02 thửa đất 312 và 88.

Sau khi NLQ4 được cấp giấy do nhận chuyển nhượng của ông Th, Phòng Địa chính- Giao thông - Công nghiệp không đánh biên động hủy bỏ hai thửa đất đã chuyển nhượng, mà giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th. Cùng năm 2003, ông Th làm thủ tục đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bìa đỏ. Ngày 10/12/2003, ông Th được NLQ1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số Y 829246 tại thửa số 124, 88, 312, 188, 187 (Trong đó, có thửa đất số 88 và 312 đã chuyển nhượng cho NLQ4).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 996416 do NLQ4 đứng tên, do NLQ1 cấp ngày 11/6/2003 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 do ông Hồng Văn Th đứng tên do NLQ1 cấp ngày 10/12/2003 là trùng nhau tại 02 thửa đất số 312 tờ bản đồ 02 và thửa đất số 88, tờ bản đồ số 04.

Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP AB về việc đòi nợ vay của ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th.

2. Buộc ông Hồng Văn Th và vợ bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP AB số tiền 718.273.811 đồng (Bảy trăm mười tám triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn tám trăm mười một đồng). (Trong đó gốc: 320.000.000 đồng, tiền lãi: 398.273.811 đồng).

3. Đồng thời ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th còn phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất thỏa thuận được ghi trong hợp đồng tín dụng số 535/11/TL/XXIII ngày 16/10/2011, cho đến khi thi hành xong.

4. Xử hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 535/11/TC/XXIII ngày 16/11/2011 giữa Ngân hàng TMCP AB với ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th đối với phần đất của 02 thửa đất số 312 tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 88 tờ bản đồ số 04 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 được NLQ1 cấp cho ông Hồng Văn Th vào ngày 10/12/2003.

5. Đánh biến động hủy bỏ 02 thửa đất số 312 tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 88 tờ bản đồ số 04 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 được NLQ1 cấp cho ông Hồng Văn Th vào ngày 10/12/2003.

6. Khi nào ông Th, bà Th thanh toán hết nợ Ngân hàng TMCP AB, thì Ngân hàng TMCP AB có nghĩa vụ trả lại tài sản thế chấp là bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số Y 829246 được NLQ1 cấp cho ông Hồng Văn Th vào ngày 10/12/2003.

Nếu ông Th, bà Th không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP AB, thì Ngân hàng TMCP AB có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án huyện HĐ cho phát mãi tài sản thế chấp, giấy chứng nhận QSD đất số: Y 829246 được NLQ1 cấp ngày 10/12/2003 cho ông Hồng Văn Th đứng tên tại tờ bản đồ số 02 thửa 187, 188 diện tích 2 thửa: 2.972 m² đất tọa lạc tại ấp ThC, xã SS (nay là Khu phố STh, thị trấn SS) huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Theo hợp đồng thế chấp số 535/11/TC/XXIII ngày 16/11/2011, để thu hồi nợ theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phạt án phí, lãi suất chậm trả và bảo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/01/2018, nguyên đơn Ngân hàng TMCP AB với nội dung: Không đồng ý với phần tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 535/11/TC/XXIII ngày 16/11/2011 bị vô hiệu một phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Đồng T - Người đại diện tham gia tố tụng của Ngân hàng TMCP AB vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ngược lại, bị đơn ông Hồng Văn Th không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về thời hạn xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, dẫn đến vụ án kéo dài, gây thêm hậu quả là tài sản thế chấp không được xử lý kịp thời, trong khi người vay không có khả năng thanh toán. Đề nghị cấp phúc thẩm có biện pháp kiến nghị đối với Tòa án cấp sơ thẩm trong việc thụ lý giải quyết vụ án cần đảm bảo đúng thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Th, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng TMCP AB với vợ chồng ông Hồng Văn Th, bà Nguyễn Thị Th phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 535/11/TLXIII ngày 16/11/2011. Ngân hàng TMCP AB cho ông Th, bà Th vay số tiền gốc 320.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, với mức lãi suất 21%/năm, lãi quá hạn bằng lãi trong hạn cộng với 50% mức lãi suất trong hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th vi phạm nghĩa vụ hợp đồng không thanh toán nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng TMCP AB. Việc này lỗi hoàn toàn thuộc về vợ chồng ông Th, bà Th, nên vợ chồng ông

Th, bà Th phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi theo quy định tại hợp đồng tín dụng nêu trên. Án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AB là hoàn toàn có căn cứ và thỏa đáng. Vì việc vay nợ, ký kết hợp đồng tín dụng thực hiện hợp đồng, số nợ vay ông Th, bà Th hoàn toàn thừa nhận, nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, vợ chồng ông Th, bà Th còn ký kết với Ngân hàng TMCP AB hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên ông Hồng Văn Th theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 do NLQ1 cấp ngày 10/12/2013 gồm các thửa 88, 312, 187, 188, tờ bản đồ số 02, 04. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của ông Hồng Văn Th trước khi thế chấp cho Ngân hàng TMCP AB, ông Hồng Văn Th đã chuyển nhượng cho NLQ4 thửa số 88 và 312. NLQ4 đã được NLQ1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất nêu trên. Như vậy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th không có giá trị đối với hai thửa đất 88 và 312. Cũng có nghĩa bị vô hiệu một phần như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên là không cần thiết, vì thực tế hai thửa đất số 88 và 312, ông Th và bà Th không có quyền thế chấp, cũng không có giá trị thực hiện, chỉ cần kiến nghị NLQ1 đánh biến động đã chuyển nhượng cho NLQ4 là hoàn tất thủ tục. Do vậy, cần phải sửa lại phần này cho phù hợp.

Bên cạnh đó, án sơ thẩm tuyên “Buộc ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th còn phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất thỏa thuận được ghi trong hợp đồng tín dụng số 535/11/TL/XXIII ngày 16/10/2011, cho đến khi thi hành xong” là không chính xác, thiệt thòi quyền lợi của ông Th, bà Th. Vì bản án đã tuyên buộc ông Th, bà Th trả số nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 14/12/2017, nên cần sửa phần này cho đúng với quy định của pháp luật. Cụ thể sửa lại như sau: “Kể từ ngày 15/12/2017 cho đến khi thi hành án xong bản án, nếu vợ chồng ông Hồng Văn Th, bà Nguyễn Thị Th không thanh toán số tiền nêu trên, thì ông Th, bà Th còn phải chịu lãi suất số tiền chậm trả theo lãi suất thỏa thuận ghi trên hợp đồng tín dụng số 535/11/XXIII ngày 16/11/2011”.

Về phần án phí, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tuyên buộc vợ chồng ông Hồng Văn Th, bà Nguyễn Thị Th phải nộp án phí 5% trên số tiền gốc và lãi phải trả cho Ngân hàng TMCP AB tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là không đúng với quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy, cần sửa lại cho phù hợp. Ông Th và bà Th phải chịu án phí cụ thể như sau: $\{20.000.000 \text{ đồng} + [4\% \times (718.273.811 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})]\} = 32.731.000 \text{ đồng}$. Nhưng ông Th, bà Th có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, nên Hội đồng xét xử thống nhất giảm 50% số

tiền án phí ông Th, bà Th phải nộp. Nên ông Th, bà Th phải nộp số tiền án phí là 16.365.500 đồng.

Từ những phân tích, nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP AB. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 108/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ ông Hồng Văn Th, bà Nguyễn Thị Th phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.365.500 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AB chỉ được Tòa án chấp nhận một phần, nên phải chịu án phí không có giá ngạch 200.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng TMCP AB không phải nộp, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005, sửa đổi bổ sung năm 2011; Điều 325, 688 Bộ luật dân sự 2015.

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP AB.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 108/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP AB về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th.

2. Buộc vợ chồng ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP AB số tiền 718.273.811đ (*Bảy trăm mười tám triệu hai*

trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm mười một đồng). Trong đó nợ gốc: 320.000.000 đồng, tiền lãi: 398.273.811 đồng.

3. Kể từ ngày 15/12/2017 cho đến khi thi hành án xong bản án, nếu vợ chồng ông Hồng Văn Th, bà Nguyễn Thị Th không thanh toán số tiền nêu trên, thì ông Th, bà Th còn phải chịu lãi suất số tiền chậm trả theo lãi suất thỏa thuận ghi trên hợp đồng tín dụng số 535/11/XXIII ngày 16/11/2011.

4. Kiến nghị NLQ1 đánh biến động thửa đất số 312, tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 88, tờ bản đồ số 04 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 được NLQ1 cấp cho ông Hồng Văn Th vào ngày 10/12/2003 đã chuyển nhượng cho NLQ4.

6. Khi vợ chồng ông Hồng Văn Th, bà Nguyễn Thị Th thanh toán hết nợ Ngân hàng TMCP AB, thì Ngân hàng TMCP AB có nghĩa vụ trả lại tài sản thế chấp là bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 được NLQ1 cấp cho ông Hồng Văn Th vào ngày 10/12/2003.

Nếu ông Th, bà Th không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP AB, thì Ngân hàng TMCP AB có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa 187, 188 tờ bản đồ số 02, với diện tích 2.972 m². Đất tọa lạc tại ấp ThC, xã SS (nay là Khu phố STh, thị trấn SS) huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang được NLQ1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 829246 ngày 10/12/2003 cho ông Hồng Văn Th đứng tên theo hợp đồng thế chấp số 535/11/TC/XXIII ngày 16/11/2011, để thu hồi nợ theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Hồng Văn Th và bà Nguyễn Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 16.365.500đ (Mười sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Buộc Ngân hàng TMCP AB phải nộp án phí sơ thẩm 200.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.585.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02159 ngày 03/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Ngân hàng TMCP AB còn được nhận lại số tiền 9.385.000đ (Chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP AB số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000620 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện HĐ;
- THA dân sự huyện HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Đình Thi